



hēi méi
黑莓

noun · blackberry

Example Sentences

wǒ xǐ huān chī hēi méi
我喜 欢 吃黑莓。

I like to eat blackberry.

mā ma yòng hēi méi zuò le guǒ jiàng
妈妈 用 黑莓 做了 果 酱。

Mom made jam with blackberry.

zhè piàn sēn lín lǐ zhǎng mǎn le yě shēng hēi méi
这 片 森 林 里 长 满 了 野 生 黑莓。

This forest is full of wild blackberry.

Trace each character, then write the word on your own.

黑	黑	黑	黑	黑	黑	黑	黑	黑	黑	黑
黑	黑	黑	黑							

莓	莓	莓	莓	莓	莓	莓	莓	莓	莓	莓
莓	莓									